

Số: 632/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định mực nước tương ứng với các cấp
báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... 336 ...
	Ngày: ... 11/5/2010 ...

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình khí tượng thủy văn ngày 02 tháng 12 năm 1994;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

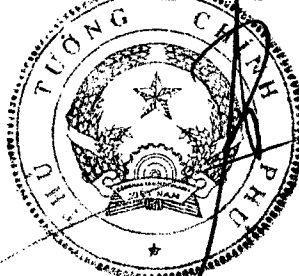
Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì hướng dẫn, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Trưởng ban Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- BCĐ phòng, chống lụt, bão Trung ương;
- Ủy ban quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn;
- Văn phòng Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, Vụ TH;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). TR 125

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Hoàng Trung Hải



Phụ lục
MỨC NƯỚC TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC CẤP BẢO ĐỘNG LŨ
TRÊN CÁC SÔNG THUỘC PHẠM VI CẢ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số **632/QĐ-TTg**
ngày **10 tháng 5** năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
			I	II	III
I	Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Bắc				
1	Đà	Mường Tè	285,0	287,5	290,0
2	Đà	Lai Châu (Mường Lay)	177,0	180,5	184,0
3	Đà	Hoà Bình	21,0	22,0	23,0
4	Đà	Quỳnh Nhai	142,5	144,5	146,5
5	Nậm Rốm	Mường Thanh	480,0	481,0	482,0
6	Nậm Pàn	Hát Lót	511,5	512,5	513,5
II	Đài Khí tượng thủy văn khu vực Việt Bắc				
1	Thao	Lào Cai	80,0	82,0	83,5
2	Thao	Yên Bái	30,0	31,0	32,0
3	Thao	Phú Thọ	17,5	18,2	19,0
4	Lô	Hà Giang	99,0	101,0	103,0
5	Lô	Tuyên Quang	22,0	24,0	26,0
6	Lô	Vũ Quang	18,3	19,5	20,5
7	Lô	Việt Trì	13,7	14,9	15,9
8	Cầu	Bắc Cạn	132,0	133,0	134,0
9	Cầu	Gia Bảy	25,0	26,0	27,0
10	Chảy	Long Phúc (Bảo Yên)	71,0	73,0	75,0
III	Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc				
1	Luộc	Chanh Chứ	2,5	3,0	3,5
2	Văn Úc	Trung Trang	2,0	2,3	2,6
3	Cầu	Đáp Cầu	4,3	5,3	6,3
4	Thương	Phủ Lạng Thương	4,3	5,3	6,3
5	Lục Nam	Lục Nam	4,3	5,3	6,3
6	Đuống	Bến Hồ	6,8	7,5	8,4
7	Kỳ Cùng	Lạng Sơn	252,0	255,0	256,5
8	Giang	Bằng Giang	180,5	181,5	182,5
IV	Đài Khí tượng thủy văn khu vực đồng bằng Bắc Bộ				
1	Hồng	Hà Nội	9,5	10,5	11,5
2		Tiên Đức	4,8	5,6	6,3
3		Hưng Yên	5,5	6,3	7,0
4		Sơn Tây	12,4	13,4	14,4
5	Thái Bình	Phả Lại	4,0	5,0	6,0
6	Luộc	Triều Dương	4,9	5,4	6,1
7	Đáy	Ninh Bình	2,5	3,0	3,5
8		Ba Thá	5,0	6,0	7,0
9		Phủ Lý	2,9	3,5	4,1
10	Đào	Nam Định	3,2	3,8	4,3
11	Ninh Cơ	Phủ Lễ	2,0	2,3	2,5

12	Hoàng Long	Bến Đê	3,0	3,5	4,0
13	Gù	Bá Nha	2,0	2,4	2,7
14	Kinh Môn	An Phụ	2,2	2,6	2,9
V	Đài Khí tượng thủy văn khu vực Bắc Trung Bộ				
1	Mã	Lý Nhân	9,5	11,0	12,0
2	Mã	Giàng	4,0	5,5	6,5
3	Chu	Bái Thượng	15,0	16,5	18,0
4	Chu	Xuân Khánh	9,0	10,4	12,0
5	Bưởi	Kim Tân	10,0	11,0	12,0
6	Yên	Chuối	2,0	2,8	3,5
7	Cả	Nam Đàn	5,4	6,9	7,9
8	Cả	Đô Lương	14,5	16,5	18,0
9	Cả	Dừa	20,5	22,5	24,5
10	La	Linh Cảm	4,5	5,5	6,5
11	Ngàn Phố	Sơn Diệm	10,0	11,5	13,0
12	Ngàn Sâu	Hoà Duyệt	7,5	9,0	10,5
VI	Đài Khí tượng thủy văn khu vực Trung Trung Bộ				
1	Gianh	Mai Hoá	3,0	5,0	6,5
2	Kiến Giang	Lê Thủy	1,2	2,2	2,7
3	Bồ	Phú Ốc	1,5	3,0	4,5
4	Hiếu	Đông Hà	1,5	3,0	4,0
5	Thạch Hãn	Thạch Hãn	2,5	4,0	5,5
6	Hương	Huế (Kim Long)	1,0	2,0	3,5
7	Vu Gia	Ái Nghĩa	6,5	8,0	9,0
8	Hàn	Cầm Lệ	1,0	1,8	2,5
9	Thu Bồn	Câu Lâu	2,0	3,0	4,0
10	Thu Bồn	Hội An	1,0	1,5	2,0
11	Tam Kỳ	Tam Kỳ	1,7	2,2	2,7
12	Trà Khúc	Trà Khúc	3,5	5,0	6,5
VII	Đài Khí tượng thủy văn khu vực Nam Trung Bộ				
1	Lại Giang	Bồng Sơn	6,0	7,0	8,0
2	Kôn	Bình Tường	21,5	23,0	24,5
3	Kôn	Tân An (Thanh Hoà)	6,0	7,0	8,0
4	Kỳ Lộ	Hà Bằng	7,5	8,5	9,5
5	Ba	Cung Sơn	29,5	32,0	34,5
6	Đà Rằng	Tuy Hoà (Phú Lâm)	1,7	2,7	3,7
7	Dinh Ninh Hoà	Ninh Hoà	4,0	4,8	5,5
8	Cái Nha Trang	Đồng Trăng	8,0	9,5	11,0
9	Cái Phan Rang	Tân Mỹ	36,0	37,0	38,0
10	Cái Phan Rang	Phan Rang	2,5	3,5	4,5
11	Luỹ	Sông Luỹ	26,0	27,0	28,0
12	Cà Ty	Phan Thiết	1,0	1,5	2,0
13	La Ngà	Tà Pao	119,0	120,0	121,0

VIII Đai Khí tượng thuỷ văn khu vực Tây Nguyên					
1	Pô Kô	Đắk Mốt	584,5	585,5	586,5
2	Pô Kô	Đắk Tô	577,0	578,0	579,0
3	ĐắkBla	Kon Plông	592,0	593,0	594,0
4	ĐắkBla	Kon Tum	518,0	519,5	520,5
5	Ayun	PơMơRê	676,0	677,5	679,0
6	Ba	An Khê	404,5	405,5	406,5
7	Ba	AyunPa	153,0	154,5	156,0
8	KrôngBuk	Cầu 42	454,5	455,5	456,5
9	Krôngnô	Đức Xuyên	427,5	429,5	431,5
10	KôngAna	Giang Sơn	421,0	423,0	425,0
11	EaKRông	Cầu 14	300,5	301,5	302,5
12	Xrêpôc	Bản Đôn	171,0	173,0	175,0
13	Đắk Nông	Đắk Nông	588,5	589,5	590,5
14	La Ngà	Đại Ngà	739,0	739,5	740,0
15	Cam Ly	Thanh Bình	831,0	832,0	833,0
16	Đa Nhim	Đại Ninh	828,5	830,0	831,5
IX Đai Khí tượng thuỷ văn khu vực Nam Bộ					
1	Tiền	Tân Châu	3,5	4,0	4,5
2	Tiền	Mỹ Thuận	1,6	1,7	1,8
3	Tiền	Mỹ Tho	1,4	1,5	1,6
4	Tiền	Cao Lãnh	1,9	2,1	2,3
5	Hậu	Châu Đốc	3,0	3,5	4,0
6	Hậu	Cần Thơ	1,7	1,8	1,9
7	Hậu	Long Xuyên	1,9	2,2	2,5
8	Sài Gòn	Phú An	1,3	1,4	1,5
9	Sài Gòn	Dầu Tiếng	2,6	3,6	4,6
10	Sài Gòn	Thủ Dầu Một	1,1	1,2	1,3
11	Đồng Nai	Tà Lài	112,5	113,0	113,5
12	Đồng Nai	Biên Hoà	1,6	1,8	2,0
13	Bé	Phước Hoà	29,0	30,0	31,0
14	La Ngà	Phú Hiệp	104,5	105,5	106,5
15	Bến Đá	Cần Đăng	10,0	11,0	12,0
16	Vàm Cỏ Đông	Gò Dầu Hạ	1,3	1,5	1,7
17	Rạch Tây Ninh	Tây Ninh	2,0	2,2	2,5
18	Vàm Cỏ Tây	Mộc Hoá	1,2	1,8	2,4
19	Vàm Cỏ Tây	Tân An	1,2	1,4	1,6
20	Rạch Ba Càng	Ba Càng	1,4	1,5	1,6
21	Rạch Cái Cối	Phú Đức	1,4	1,5	1,6
22	Rạch Ngã Chánh	Nhà Đài	1,5	1,6	1,7
23	Kênh Phước Xuyên	Trường Xuân	1,5	2,0	2,5
24	Rạch Ông Chuông	Chợ Mới	2,0	2,5	3,0
25	Kênh Vĩnh Tế	Xuân Tô	3,0	3,5	4,0
26	Kênh 13	Trí Tôn	2,0	2,4	2,8
27	Kênh Cái Sắn	Tân Hiệp	1,0	1,3	1,6
28	Cái Côn	Phụng Hiệp	1,1	1,2	1,3
29	Gành Hào	Cà Mau	1,0	1,1	1,2
30	Gành Hào	Gành Hào	1,6	1,8	2,0